

Bản án số: 60/2022/DS-ST
Ngày: 23-12-2022
V/v “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN THẠNH, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Khánh

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Võ Thị Vân Khánh
- Bà Trần Thị Năm

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Anh Kim – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An.

Ngày 23 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 90/2022/TLST-DS ngày 13 tháng 10 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 80/2022/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 11 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 44/2022/QĐST-DS ngày 29 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Lê Thị C, sinh năm 1977; Địa chỉ: Ấp H, xã B, huyện T, tỉnh L.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà C là: Ông Phan Văn C, sinh năm 1958; Địa chỉ: Ấp G, xã N, huyện T, tỉnh L. (Có mặt)

2. **Bị đơn:** Chị Nguyễn Ngọc B, sinh năm 1985 và anh Nguyễn Thanh V, sinh năm 1985; Cùng địa chỉ: Ấp H, xã B, huyện T, tỉnh L. (Chị B vắng mặt, anh V có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/9/2022, đơn kiện bổ sung ngày 14/10/2022, nguyên đơn Lê Thị C và người đại diện theo ủy quyền của bà C là ông Phan Văn C trình bày tóm tắt như sau:

Vào ngày 25/9/2021 (âm lịch), bà C có cho chị Nguyễn Ngọc B mượn số tiền 30.000.000đ, đến ngày 28/9/2021 chị B mượn tiếp của bà C số tiền

5.000.000đ, ngày 24/01/2022 chị B tiếp tục mượn thêm của bà C số tiền 6.500.000đ. Qua 03 lần mượn tiền, thì chị B đã mượn của bà C tổng số tiền là 41.500.000đ, chị B có hẹn trong thời hạn 03 tháng sẽ trả. Đến hạn trả nợ, chị B không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như thỏa thuận, bà C đã yêu cầu chị B trả nợ nhiều lần nhưng chị B vẫn không thực hiện. Do đó, bà C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị B và chồng là anh V liên đới trách nhiệm trả lại số tiền vay gốc là 41.500.000đ theo “Giấy mượn tiền ngày 25/9/2021 (âm lịch)” và tiền lãi được tính như sau:

+ Tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng tính trên số tiền mượn 35.000.000đ từ ngày 28/9/2021 (âm lịch) tương ứng là ngày 02/11/2021 (dương lịch) cho đến ngày 02/10/2022 (dương lịch), tổng cộng là 12 tháng tiền lãi, thành tiền là 3.486.000đ.

+ Tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng tính trên số tiền mượn 6.500.000đ từ ngày 24/01/2022 (âm lịch) tương ứng là ngày 24/02/2022 (dương lịch) cho đến ngày 24/9/2022 (dương lịch), tổng cộng là 07 tháng tiền lãi, thành tiền là 377.650đ.

- Bị đơn Nguyễn Ngọc B đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án thể hiện Tòa án đã thụ lý vụ án theo yêu cầu khởi kiện của bà C. Tuy nhiên, trong suốt quá trình tố tụng, chị B không tham gia các phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, chị B cũng không có bất kỳ văn bản nào gửi cho Tòa án thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà C.

- Bị đơn Nguyễn Thanh V trình bày tại bản khai ngày 29/11/2022, được tóm tắt như sau: Anh là chồng của chị B, anh không mượn tiền của bà C, việc chị B mượn tiền của bà C anh không biết, cũng không có sử dụng số tiền này, nên không đồng ý liên đới trách nhiệm trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của bà C.

Tại phiên tòa, các đương sự trình bày ý kiến bổ sung như sau:

- Ông Phan Văn C xác định “Giấy mượn tiền” do bà C cung cấp là giấy chốt các khoản nợ của chị B được lập ngày 24/01/2022 âm lịch, tương ứng là ngày 24/02/2022 dương lịch, các mốc thời gian ghi trên “Giấy mượn tiền” đều là thời gian tính theo âm lịch, về tiền lãi và lãi suất không có ghi trên “Giấy mượn tiền” nhưng có thỏa thuận miệng là 3%/tháng, hai bên có thỏa thuận thời hạn vay là 03 tháng nên thời hạn trả nợ vay cuối cùng là tính đến hết ngày 24/5/2022 dương lịch. Do đó, ông đại diện cho nguyên đơn xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện liên quan đến tiền lãi, thời gian tính lãi, lãi suất như sau: Số tiền lãi được tính trên số nợ gốc 41.500.000đ từ ngày tiếp theo của ngày cuối cùng của thời hạn trả nợ 24/5/2022 dương lịch, tức là ngày 25/5/2022 đến ngày xét xử 23/12/2022 là 06 tháng 28 ngày, với mức lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền là 2.388.186đ. Tổng cộng cả tiền nợ gốc và lãi mà phía nguyên đơn yêu cầu chị B và anh V liên đới trách nhiệm trả nợ tính đến ngày xét xử là 43.888.186đ.

- Anh Nguyễn Thanh V xác định không đồng ý liên đới trách nhiệm trả nợ theo yêu cầu của nguyên đơn. Anh V nêu ý kiến là trong thời gian chung sống với chị B thì anh là người đi làm thuê thu nhập trung bình từ 06 đến 07 triệu

đồng trên tháng, còn chị B cũng làm thuê nhưng thu nhập chỉ từ 02 đến 03 triệu đồng/tháng. Anh là người quản lý chi tiêu, sinh hoạt gia đình, chị B không có đóng góp gì nhiều, khoản tiền mà phía nguyên đơn cho rằng chị B vay thì không có đưa cho anh sử dụng vào chi tiêu, sinh hoạt gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã ban hành Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Do phía bị đơn vắng mặt, nên Tòa án chỉ thực hiện việc tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tổ chức hòa giải. Sau đó, phía nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án không tổ chức hòa giải, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định của pháp luật.

[1.2] Tại phiên tòa, chỉ có mặt ông C (*đại diện cho bà C*) và anh V, còn chị B vắng mặt không lý do. Xét thấy, bị đơn là chị B đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ 02 để tham gia phiên tòa mà vẫn vắng mặt, căn cứ quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị Bích.

[1.3] Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện liên quan đến tiền lãi, thời gian tính lãi, việc thay đổi khoản tiền lãi này thấp hơn khoản tiền lãi mà nguyên đơn đã yêu cầu theo đơn kiện, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, nên căn cứ quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu này của đại diện nguyên đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét quan hệ vay tiền giữa các bên, thấy rằng: Về chứng cứ là bản gốc “Giấy mượn tiền” do bà C cung cấp có thể hiện nội dung chị B có mượn của bà C tổng số tiền là 41.500.000đ, trong đó ngày 25/9/2021 âm lịch mượn số tiền 30.000.000đ, đến ngày 28/9/2021 mượn số tiền 5.000.000đ, ngày 24/01/2022 mượn số tiền 6.500.000đ, thời gian mượn là 03 tháng, không thể hiện thỏa thuận về tiền lãi, biên nhận có chữ ký bên cho mượn là bà C, bên mượn là chị B. Chị B không có ý kiến phản đối nào đối với chứng cứ do bà C cung cấp, cũng như không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của bà C. Vì vậy, trên cơ sở chứng cứ do bà C cung cấp và ý kiến trình bày của bà C, ông C và anh V, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định vào ngày 25/9/2021 âm lịch, ngày 28/9/2021, 24/01/2022, chị B có xác lập các hợp đồng vay tiền của bà C, tổng số tiền vay là 41.500.000đ. Tại phiên tòa, ông Phan Văn C đại diện cho nguyên đơn xác định “Giấy mượn tiền” do bà C cung cấp là giấy chốt các khoản nợ của chị B được lập vào ngày 24/01/2022 âm lịch, tương ứng là ngày 24/02/2022 dương lịch, các thời gian ghi trên “Giấy mượn tiền” đều là thời gian tính theo âm lịch, hai bên có thỏa thuận thời hạn vay là 03 tháng, nên thời hạn trả nợ vay cuối cùng được xác định là tính đến hết ngày 24/5/2022 dương lịch. Về tiền lãi và lãi suất, ông C cho

rằng có thỏa thuận miệng là 3%/tháng, nhưng “Giấy mượn tiền” không hề có nội dung thỏa thuận về tiền lãi, lãi suất, phía nguyên đơn cũng không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh có việc thỏa thuận trả lãi. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi. Đến hạn trả nợ, bên vay là chị B không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như thỏa thuận là vi phạm quy định tại Điều 463, khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên bên cho vay là bà C khởi kiện yêu cầu bên vay là chị B phải khoản tiền gốc đã vay là 41.500.000đ là có căn cứ, đúng pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn Lê Thị C, thấy rằng: Như đã phân tích ở đoạn [2.1], hợp đồng vay giữa các bên là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi, nên theo quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi theo mức quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tương ứng thời gian chậm trả, mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 là 10%/năm, tương ứng là 0,83%/tháng. Do đó, yêu cầu tính lãi của bà C theo mức lãi suất và thời gian theo như ý kiến thay đổi yêu cầu khởi kiện mà ông C trình bày tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Xét yêu cầu của bà C về việc buộc anh Việt liên đới trách nhiệm trả nợ, Hội đồng xét xử thấy rằng: “Giấy mượn tiền” do bà C cung cấp không thể hiện có nội dung anh V mượn tiền cùng chị B, không có chữ ký của anh V. Anh V có ý kiến là không liên quan gì đến khoản nợ chị B mượn của bà C, không đồng ý liên đới trách nhiệm trả nợ. Bà C không cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh anh V có tham gia mượn tiền cùng chị B hay khoản tiền chị B mượn được sử dụng để chi tiêu, sinh hoạt gia đình, nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà C về việc buộc anh V liên đới trách nhiệm trả nợ.

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 6, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị B phải chịu án phí là 2.194.409đ. Các đương sự còn lại không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 5, Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 483 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 3 Điều 45 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 6, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C.

Buộc chị Nguyễn Ngọc B có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị C số tiền 43.888.186đ, trong đó nợ gốc là 41.500.000đ, nợ lãi là 2.388.186đ.

2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C về việc buộc anh Nguyễn Thanh V liên đới trách nhiệm trả nợ

4. Về án phí sơ thẩm: Buộc chị Nguyễn Ngọc B phải nộp 2.194.409đ án phí sung Ngân sách Nhà nước. Hoàn lại cho bà Lê Thị C khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.037.500đ theo biên lai thu số 0004391 ngày 13/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An.

5. Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn Lê Thị C, bị đơn Nguyễn Thanh V được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn Nguyễn Ngọc B được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết theo quy định định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Tân Thạnh;
- Chi cục THADS huyện Tân Thạnh;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

(Đã ký)

Trần Văn Khánh